

## **HƯỚNG TỚI MỘT CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ĐÔNG Á PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG\***

**PGS. TS. NGÔ XUÂN BÌNH**

*Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á*

**S**ự phát triển vượt bậc của Đông Á trong những thập niên gần đây đã gây ngạc nhiên cho nhiều quốc gia. Hiện tượng những con rồng kinh tế Đông Á như Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc xuất hiện là những minh chứng rõ ràng. Bên cạnh đó là sự trỗi dậy của Trung Quốc, của Việt Nam và sự vươn lên của các quốc gia ASEAN. Có thể nói những thành công kinh tế của các quốc gia Đông Á trong mấy thập niên qua cho thấy tiềm năng phát triển của các quốc gia này thực sự to lớn và họ đã, đang và sẽ khai thác những lợi thế vốn có về các nguồn lực phát triển nội tại trên cơ sở mở rộng hợp tác và liên kết khu vực. Đó cũng là những nhân tố tạo cơ sở cho các nước này vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997. Và không ít nhà dự báo lạc quan về tương lai phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Á bởi theo họ, các yếu tố tạo đà cho sự phát triển vẫn được các quốc gia này tận dụng. Và đó cũng là cơ sở để thúc đẩy tiến trình hợp tác kinh tế Đông Á. Tuy nhiên, các quốc gia Đông Á phải đối mặt với nhiều vấn đề gay gắt và không dễ vượt qua.

Bài viết này sẽ tập trung phân tích hai nội dung chủ yếu. Thứ nhất là đặc điểm

kinh tế Đông Á và thứ hai là hướng tới một cộng đồng kinh tế phát triển bền vững.

### **I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ ĐÔNG Á**

Tìm hiểu đặc điểm kinh tế Đông Á chính là cơ sở để phân tích những khả năng hợp tác kinh tế khu vực theo hướng bền vững bởi vậy vấn đề này sẽ được xem xét theo hai khía cạnh sau.

#### **1.1. Tăng trưởng nhanh và những nhân tố thúc đẩy**

Cho tới trước cuộc khủng hoảng tài chính 1997, người ta coi Đông Á là một mô hình kinh tế thành công nhất, nhiều nước ở khu vực này có tốc độ tăng trưởng hết sức ngoạn mục và được coi là "tăng trưởng có tính bền vững". Thống kê chính thức cho thấy, tốc độ tăng trưởng bình quân GDP ở các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Hồng Kông) thời kỳ 1986 - 1997 là 7% và thu nhập bình quân đầu người ở các nước này đã đạt mức của các nước công nghiệp phát triển, phúc lợi xã hội cũng gia tăng và các điều kiện phát triển khác cũng được đảm bảo.

Còn ở các nước khác của khu vực Đông Á như Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Indonesia trong thời kỳ đó cũng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%. Môi trường đầu tư và kinh doanh ở các quốc gia này cũng được cải thiện đáng kể. Và đương nhiên, thu nhập đầu người ở các nước này cũng tăng khá

---

\* Bài tham luận tại Hội thảo lần thứ 2 của *Network of East Asian Think - Tanks (NEAT)*, tại Institute of East Asian studies, Thammasat University, Thailand, 8/2004.

ngoạn mục. Ở Việt Nam, thời kỳ này nền kinh tế đã bắt đầu khởi sắc. Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường được khởi động thuận lợi và tốc độ tăng trưởng kinh tế nửa đầu những năm 1990 đạt bình quân 8% - 9%.

Những thành công trong phát triển kinh tế thể hiện qua tốc độ tăng trưởng khả quan như đã đề cập ở trên của các quốc gia Đông Á là kết quả của quá trình khai thác các lợi thế nội lực và hội nhập kinh tế quốc tế. Điều lưu ý là các quốc gia Đông Á có một điểm được coi là mang tính tương đồng nổi trội, đó là phong cách hay còn gọi là "văn hoá Á Đông". Yếu tố này thể hiện ở tính hoà đồng, yêu lao động, cần cù, chịu khó và quyết tâm cao. Nhìn chung, các nước Đông Á đã biết khai thác tối đa yếu tố này. Bên cạnh đó, việc lựa chọn mô hình phát triển, được coi là có nhiều điểm các quốc gia có thể học tập kinh nghiệm của nhau. Đó là mô hình kinh tế thị trường phát triển tiên tiến. Đây là mô hình dựa vào khai thác các yếu tố sản xuất theo chiều rộng, kết hợp và từng bước khai thác các yếu tố sản xuất theo chiều sâu. Tức là tập trung khai thác những lợi thế về lao động rẻ và nguyên liệu thô ở thời kỳ đầu của tiến trình công nghiệp hoá, kết hợp với khai thác các yếu tố công nghiệp hoá và sau công nghiệp hoá. Tuy nhiên, sự khác biệt trong trình độ phát triển kinh tế (trình độ phát triển kinh tế thị trường) được coi là tác nhân chính của sự chênh lệch trong phát triển và tốc độ tăng trưởng không đồng đều. Theo các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (World Bank), sự tăng trưởng nhanh của các nền kinh tế Đông Á trong thời kỳ trước khủng hoảng tài chính năm 1997 bắt nguồn từ những yếu tố chính sau đây:

*Thứ nhất, môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.* Đây là loại yếu tố có vai trò hết sức quan trọng không chỉ trực tiếp tác động

tạo lập một mức độ tăng trưởng nhanh mà nó còn là cơ sở tạo tiền đề cho sự tăng trưởng bền vững. Chính sách điều tiết tiền tệ của chính phủ ở các quốc gia này được đánh giá là hợp lý. Về cơ bản, cung tiền tệ được điều chỉnh một cách linh hoạt, phù hợp với cầu tiền tệ và đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ. Nhờ đó, người ta đã khống chế được lạm phát. Nhìn chung chỉ số lạm phát ở các nền kinh tế Đông Á biến động ở mức ngang bằng với các quốc gia thuộc Tổ chức OECD. Có thể nói, nhờ kiểm soát được lạm phát, thâm hụt ngân sách được khống chế và từng bước, ngân sách của các nước này đã có kết quả số dương. Rõ ràng là, với một chính sách tiền tệ hợp lý kết hợp với chính sách kích cầu nội địa có hiệu quả, các nền kinh tế Đông Á đã đạt tới một mức tiết kiệm cao và một tỷ lệ đầu tư tích cực. Theo thống kê chính thức, tỷ lệ tiết kiệm trong nền kinh tế thường biến động từ 30% đến 40% trong GDP ở các nước Malaysia, Trung Quốc, Singapore và ở mức phổ biến 30% tại nhiều nước Đông Á khác. Thực tế cho thấy, khi một quốc gia có tỷ lệ tiết kiệm cao (từ 30% GDP trở lên) sẽ tạo cơ sở để gia tăng đầu tư, từ đó có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao và giảm sức ép từ các khoản thiếu hụt từ cán cân thanh toán. Nhiều nhà nghiên cứu coi tỷ lệ tiết kiệm cao là biến số nội sinh quan trọng tạo cơ sở thúc đẩy tốc độ tăng trưởng bền vững.

*Thứ hai, nguồn nhân lực có trình độ và kỹ năng cao* cũng được coi là biến số nội sinh vô cùng quan trọng thúc đẩy gia tăng tốc độ tăng trưởng. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự phát triển vượt bậc của các ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều quốc gia Đông Á trong những thập niên qua có sự đóng góp to lớn của nguồn nhân lực này. Với một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh và có chất lượng, từ

phổ thông, cao đẳng, dạy nghề, đại học và đào tạo sau đại học, các nước Đông Á đã tạo ra một nguồn nhân lực có kỹ năng và nhờ đó họ đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá quốc gia một cách nhanh chóng mà không rơi vào tình trạng thiếu lao động có kỹ năng. Đây là một lợi thế của các nước Đông Á mà không phải các quốc gia đang phát triển nào cũng có được.

*Thứ ba, gia tăng xuất khẩu* được các quốc gia Đông Á coi là một công cụ sắc bén để đẩy nhanh tốc độ phát triển. Thực tế cho thấy, trong chiến lược phát triển kinh tế của mình, các nước này đã xác định xuất khẩu là một nhiệm vụ then chốt, thực hiện tốt nhiệm vụ này đồng nghĩa với việc họ có được một nguồn ngoại tệ to lớn, một nguồn vốn cần thiết để phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, gia tăng xuất khẩu giúp các nước này phát triển các ngành kinh tế định hướng xuất khẩu, tạo ra nhiều việc làm mới, khai thác các lợi thế của thị trường nước ngoài, bù đắp những thiếu hụt do quy mô nhỏ bé của thị trường trong nước. Hầu hết các quốc gia Đông Á có thị trường nội địa nhỏ bé, trừ Trung Quốc và Indonesia. Ngoài ra, gia tăng xuất khẩu buộc các nước này điều chỉnh chính sách bảo hộ theo hướng nới lỏng và kích thích các nhà xuất khẩu tìm kiếm và áp dụng các giải pháp Marketing có hiệu quả để gia tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá do họ sản xuất. Đó chính là cơ sở tạo ra sự thành công trên thị trường thế giới và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

*Và thứ tư là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chuyển giao công nghệ.* Có thể nói, ở Đông Á, trừ Nhật Bản và Hàn Quốc, các nước còn lại đều thực hiện chính sách ưu đãi cho tư bản nước ngoài để thu hút đầu tư trực tiếp từ các nhà đầu tư này. Điều lưu ý là các quốc gia này đã mời gọi các nhà đầu tư thông

qua một danh mục gọi vốn đầu tư. Ở đó người ta đã lựa chọn những ngành nghề và khu vực nào cần để giới thiệu cho nhà đầu tư. Bằng cách làm này, nước chủ nhà có thể kiểm soát được tiến trình đầu tư và hướng nhà đầu tư theo kế hoạch kinh tế quốc gia. Chính vì vậy, cơ cấu đầu tư của dự án đầu tư nước ngoài trong cơ cấu đầu tư của toàn bộ nền kinh tế trở nên hợp lý. Và kết quả là, các dự án đầu tư này đã thúc đẩy gia tăng tốc độ phát triển kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách và giúp giải quyết tốt vấn đề chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư nước ngoài. Nhờ đó các cơ sở sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài được xây dựng theo kế hoạch kinh tế quốc gia. Chính vì vậy, cơ cấu đầu tư trở nên hợp lý. Và kết quả là, các dự án đầu tư này đã thúc đẩy gia tăng tốc độ phát triển kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách và giúp giải quyết tốt vấn đề việc làm. Đồng thời sự gia tăng FDI cũng đồng nghĩa với việc gia tăng chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư nước ngoài. Chính việc xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài theo dự án đã thúc đẩy nhập khẩu thiết bị và máy móc công nghiệp.

Các nhà kinh tế cho rằng, các nước Đông Á đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều thập niên trước khủng hoảng tài chính châu Á gắn liền với những biến đổi cơ cấu công nghiệp. Đó là sự dịch chuyển từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng, công nghiệp hoá chất, công nghiệp điện tử tới các ngành công nghiệp cao khác. Sự thành công của quá trình chuyển dịch này được minh chứng từ các con rồng Đông Á như Singapore, Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc. Trung Quốc và Việt Nam đã phải trả giá cho quá trình ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trong vài thập kỷ nhưng tới những năm 1980, hai quốc gia này đã thực thi

tiến trình đổi mới kinh tế. Ở đó, họ tiến hành công cuộc đổi mới cơ cấu công nghiệp theo những kinh nghiệm của các nước đi trước và cũng gặt hái được nhiều

thành công ở phương diện này. Sự dịch chuyển cơ cấu công nghiệp được minh họa qua biểu sau:

Nền kinh tế	Ngành	1970	1980	1991	1998
Hàn Quốc	Nông nghiệp (NN)	29,8	14,2	7,4	6,1
	Công nghiệp (CN)	23,8	37,8	46,3	43,2
	Dịch vụ (DV)	46,4	48,1	46,3	50,6
Singapore (*)	NN	2,2	1,1	0,3	0,1
	CN	36,4	38,8	36,3	34,3
	DV	61,4	60,0	63,4	65,5
Indonesia	NN	35,0	24,4	18,9	17,2
	CN	28,0	41,3	41,1	42,3
	DV	37,0	34,3	39,8	40,5
Malaysia	NN		22,29	17,3	11,3
	CN		35,8	43,8	45,8
	DV		41,3	38,9	42,4
Philippin	NN	28,2	23,5	22,8	14,4
	CN	33,7	40,5	35,0	35,5
	DV	38,1	36,0	42,2	45,1
Thái Lan	NN	30,2	20,6	13,8	12,0
	CN	25,7	30,8	36,4	40,0
	DV	44,1	48,6	49,8	47,6

Nguồn: Asia Development Bank, *Looking for Asia Development (nhiều số)*

Theo các nhà nghiên cứu, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành trên phạm vi quốc gia từ nông nghiệp đến công nghiệp, từ công nghiệp nhẹ đến công nghiệp nặng, công nghiệp điện tử, công nghiệp chính xác và dịch vụ cũng chính là quá trình phát triển những ngành đòi hỏi không nhiều vốn dịch chuyển sang những ngành đòi hỏi nhiều vốn và công nghệ phức tạp, đó cũng là quá trình dịch chuyển của những ngành sử dụng nhiều lao động tới những ngành sử dụng nhiều vốn và tới những ngành sử dụng nhiều công nghệ (từ L-> C->T). Và nhờ đó tạo cơ hội cho các nước này duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Có thể nói, trên đây là bốn nhóm nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình *tăng trưởng nhanh* của các nước Đông Á trong mấy thập kỷ cho tới trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Cũng có người cho rằng, Đông Á đạt được tăng trưởng "thần kỳ" là do các nước này có chiến lược phát triển kinh tế hợp lý, có chính sách công nghiệp phù hợp, có một nền hành chính mạnh thậm chí mang tính quân phiệt; có một chiến lược khai thác được các lợi thế của thị trường quốc tế và tiến trình phân công lao động quốc tế và có một tinh thần xả thân của người lao động mang nặng phẩm chất của Nho giáo. Điều đó là hoàn toàn có lý, xét trên mọi góc độ. Tuy nhiên, đó vẫn là những vấn đề còn tranh cãi. Bởi trên thực tế, khi

\* Số liệu của Singapore là năm 1997 chứ không phải năm 1998.

cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nổ ra, người ta đã phải tìm đến những lý giải ngay trong chiến lược phát triển, trong chính sách công nghiệp và trong cả sự yếu kém của bộ máy hành chính quan liêu.

## 1.2. Khủng hoảng tài chính và nguyên nhân

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 nổ ra là một cú sốc thực sự đối với các quốc gia Đông Á và cả đối với các nhà phân tích kinh tế. Giáo sư Suehiro (\*), một trong những chuyên gia kinh tế châu Á hàng đầu tại Đại học Tokyo nhận xét rằng "Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á là dấu hiệu cảnh báo các nước Đông Á về một tiến trình tăng trưởng không bền vững và là một phép thử đối với chiến lược phát triển dựa chủ yếu vào luồng vốn từ bên ngoài. Những biểu hiện suy giảm tốc độ tăng trưởng của các quốc gia này giống như sự sụp đổ nền kinh tế bong bóng Nhật Bản đầu những năm 1990". Có thể nhận xét này quá nghiêm khắc và cần tranh luận thêm song thực tế cho thấy, các nền kinh tế Đông Á, bên cạnh bước phát triển thần kỳ còn chứa đựng những nguy cơ đe dọa tính bền vững và cuộc khủng hoảng nổ ra đã cho người ta thấy rõ điều đó. Theo các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới và nhà kinh tế Nhật Bản Takatoshi Ito, *tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế bắt nguồn từ yêu cầu bên trong của các nền kinh tế này.*

Để đạt được tốc độ tăng trưởng cao và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, các nền kinh tế này cần tập hợp được một nguồn đầu tư lớn. Nguồn này đến từ ba hướng, đó là khối lượng tiết kiệm từ trong nước, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

vào trong nước và luồng đầu tư gián tiếp bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn thường được thực hiện bằng đồng USD và do các tổ chức tài chính trong nước làm trung gian và chính các tổ chức này đã dịch chuyển nguồn vốn này thành vốn vay trung hạn cho các doanh nghiệp. Nguy cơ về rủi ro kỳ hạn và tiền tệ là điều không tránh khỏi. Thực tế cho thấy, Trung Quốc, Malaysia và Singapore là những nước thu hút được một khối lượng FDI rất lớn trong khi đó các quốc gia khác như Thái Lan, Indonesia, Philippines lại nhận được những khoản đầu tư gián tiếp rất lớn. Thái Lan, nơi được coi là quốc gia có dư nợ ngân hàng, nhất là các khoản nợ trung hạn thông qua các khoản đầu tư gián tiếp và các khoản vay ngân hàng rất lớn. Người ta cho rằng, hiện trạng các khoản vay gián tiếp này cộng với cơ chế quản lý vốn kém hiệu quả của Thái Lan đã gây ra tác động tiêu cực tới thị trường tài chính của nước này, và cuộc khủng hoảng tài chính được châm ngòi từ lĩnh vực này. Tuy nhiên, cũng có nhà phân tích lập luận rằng, cơ chế điều tiết và phân bổ các nguồn vốn cho các ngành công nghiệp và các lĩnh vực theo một chiến lược được xác định ở các nước Đông Á trong những năm 1990 mới là thủ phạm của khủng hoảng tài chính châu Á 1997 và nó còn tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển kinh tế của các quốc gia này trong những thập niên sau đó.

Một trong những biểu hiện rõ nét của cơ chế điều tiết tài chính được coi là có nhiều bất cập là việc nền kinh tế Đông Á xây dựng và áp dụng khung điều tiết và giám sát các thể chế tài chính dựa trên giả thiết có sự ổn định lâu dài của các thể chế này, tức là người ta tin rằng, không có sự sụp đổ của các thể chế này giống như sự phá sản trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phi tài chính. Và hậu quả là, khi các doanh nghiệp lớn lâm vào tình trạng nợ khó trả, các ngân

\* Đây là ý kiến của GS. Suehiro trong một buổi tranh luận với tác giả tại Đại học Tokyo, trong chuyến học tập và công tác của tác giả tại trường này (12/1999 - 6/2000).

hàng chủ nợ rơi vào trạng thái bị "sốc" và bị động trong kinh doanh. Bên cạnh đó, sự không minh bạch trong Luật phá sản đã gây khó khăn cho các ngân hàng chủ nợ giải quyết các khoản vay khó đòi (nợ xấu), nhất là trên các phương diện tịch thu tài sản, thế chấp hay tiếp quản quyền quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nhiều ngân hàng đã phải chờ đợi được trả nợ khi doanh nghiệp đi vay phục hồi kinh doanh.

Để hỗ trợ cho các thể chế tài chính, nhất là các ngân hàng, chính phủ nhiều nước đã áp dụng chính sách hạn chế cấp giấy phép thành lập ngân hàng nhằm hạn chế cạnh tranh trong kinh doanh ngân hàng. Bằng cách này, người ta hy vọng các ngân hàng sẽ kinh doanh có lãi và một khi họ đã có một khối lượng lợi nhuận ổn định thì ngân hàng sẽ không bị phá sản. Tuy nhiên sự vận động của các thể chế này diễn ra theo những quy luật riêng của nó. Một khi các khoản nợ xấu gia tăng và không kiểm soát được, thì khả năng sinh lời của các khoản vay như vậy bị triệt tiêu, đến lượt nó cản trở hoạt động kinh doanh bình thường của các ngân hàng và tác động tiêu cực tới nền kinh tế. Trên thực tế, các ngân hàng chủ nợ không chỉ rơi vào tình trạng thua lỗ mà còn mất luôn cả khả năng cho vay các khoản tín dụng mới. Bên cạnh đó, sự không minh bạch trong công tác kế toán và thiếu công khai hoá thông tin của các ngân hàng đã làm cho nhiều nhà đầu tư nước ngoài lo lắng bởi vậy, khi khủng hoảng nổ ra họ đã rút vốn. Và đến lượt nó, lại thúc đẩy nền kinh tế của các quốc gia này lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cho rằng, sở dĩ khủng hoảng nổ ra bắt đầu ở Thái Lan chính là do sự nổ bùng quá mức trong kinh doanh bất động sản từ nửa đầu thập kỷ 1990 sau đó "xẹp" xuống giống như quả bóng xì hơi đã kéo theo các khoản nợ vay từ các ngân hàng không trả được - nợ xấu - đồng Bạt mất

giá đã đẩy toàn bộ nền kinh tế nước này rơi vào khủng hoảng. Ở các nước Đông Á, do trình độ liên kết kinh tế quốc tế gia tăng và phát triển cao hơn nhiều nước đang phát triển khác cho nên khi một nước bị khủng hoảng, tính hiệu ứng lan toả phát huy tác dụng và kết cục, đã đẩy nhiều nước rơi vào khủng hoảng. Nói khác đi, một khi liên kết và hội nhập gia tăng, sự phụ thuộc lẫn nhau cũng gia tăng, thì tính hiệu ứng lan toả của khủng hoảng sẽ tăng theo cấp số nhân, bởi vậy, suy thoái hay khủng hoảng từ một nước sẽ ảnh hưởng tức thì đến các nước khác.

Tiến trình tự do hoá quá nhanh các nguồn vốn đến từ nước ngoài trong khi thị trường vốn trong nước chưa phát triển đủ điều kiện cần thiết đã góp phần tích tụ những rủi ro và nguy cơ khủng hoảng. Thái Lan được coi là một thí dụ điển hình. Do nền kinh tế nước này tăng trưởng nhanh trong quãng từ nửa cuối 1980 đến nửa đầu 1990 đã làm nhu cầu vốn gia tăng mạnh. Để đáp ứng nhu cầu này, người ta đã tăng cường các khoản vay từ ngân hàng mà không phải từ thị trường vốn tài chính (cổ phiếu, trái phiếu); do thị trường này phát triển chưa đủ điều kiện cần thiết, nên đã làm bùng phát khủng hoảng từ lĩnh vực ngân hàng.

Hàn Quốc được các chuyên gia ngân hàng thế giới đánh giá là quốc gia xức tiến "quá trình tự do hoá ngược" và đây được xem là một nhân tố đẩy nước này lâm vào khủng hoảng tài chính. Một "tiến trình tự do hoá thuận" được bắt đầu bằng tự do hoá thương mại, sau đó mới xức tiến tự do hoá tài chính; giảm can thiệp tài chính trong nước phải được tiến hành trước so với giảm can thiệp chính bên ngoài và tự do hoá đầu tư trực tiếp rồi mới đến tự do hoá đầu tư gián tiếp và tự do hoá ngân hàng. Trong khi đó Hàn Quốc lại thực thi chính sách kiểm soát nghiêm ngặt đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp đổ vào nước này. Và kết cục là

họ phải trả giá đắt. Dưới góc độ của khủng hoảng tài chính, quản lý doanh nghiệp theo mô hình "gia đình trị" trong nhiều công ty lớn được coi là một nguyên nhân quan trọng làm cho khủng hoảng bùng nổ. Việc đảm bảo nợ chéo giữa các công ty lớn và vừa trong một tập đoàn (Hàn Quốc), việc phê chuẩn các quyết định đầu tư và quyết định vay ngân hàng đều do các hội đồng tham vấn cùng thành viên phê duyệt, thiếu những phân tích, đánh giá khách quan (Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia... ) đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng và đó là những minh chứng cho kiểu quản lý doanh nghiệp theo mô hình "gia đình trị". Xét đến cùng thì sự đảm bảo nợ chéo giữa các công ty là hoạt động bao cấp vốn không có thể chấp và việc không khách quan trong thẩm định và phê duyệt các khoản vay đã dẫn tới đầu tư không hiệu quả. Tất cả các cách làm đó đã đẩy các công ty và hệ thống ngân hàng rơi vào tình trạng kinh doanh kém hiệu quả và thua lỗ trước những tác động xấu đến từ môi trường kinh doanh bên ngoài.

*Chính sách tỷ giá hối đoái cố định dựa vào một đồng tiền mạnh của nhiều nước Đông Á như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia... đã tạo cơ sở đẩy nhanh xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên nếu xem xét một cách khác quan thì nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đây là con dao hai lưỡi. Điều tệ hại hơn là chính sách tỷ giá hối đoái ổn định mà các nước Đông Á thực thi lại dựa vào đồng USD. Việc cố định tỷ giá hối đoái dựa vào đồng USD (cả chính thức và không chính thức) có thể làm nảy sinh những vấn đề khó giải quyết. Chẳng hạn, khi lạm phát của nước sở tại cao hơn ở Mỹ thì khu vực kinh doanh xuất khẩu sẽ mất khả năng cạnh tranh. Điều này chỉ được khắc phục khi mà năng suất lao động của nước sở tại tăng cao và có thể bù đắp sự chênh lệch do lạm phát gây ra. Hiện trạng này đã*

không diễn ra ở đại đa số các nước Đông Á. Indonesia là một thí dụ nổi bật về việc thực thi chính sách hối đoái cố định chính dựa vào đồng USD, lạm phát cao hơn Mỹ và năng suất lao động không tăng. Kết cục là khu vực xuất khẩu lâm vào bế tắc và suy giảm khả năng cạnh tranh rất nghiêm trọng. Bên cạnh đó, nhiều nước Đông Á thực hiện chính sách thương mại ưu tiên với Nhật Bản; Họ xác định Nhật Bản là đối tác thương mại quan trọng, kim ngạch buôn bán quốc tế của mỗi nước và phương tiện giao dịch chủ yếu là đồng Yên. Cho dù tỷ giá với đồng Đôla là tương đối ổn định nhưng tỷ giá đồng Yên với Đôla lại thường xuyên biến động\*.

Bởi vậy, khi đồng Yên lên giá (đồng Yên mạnh) so với đồng Đôla thì các nước Đông Á có cơ hội gia tăng xuất khẩu sang Nhật Bản và khi đồng Yên mất giá so với đồng Đôla thì tình hình diễn ra ngược lại. Thời kỳ 1994 - 1995, đồng Yên mạnh so với đồng Đôla, nhờ đó xuất khẩu từ các nước này sang Nhật Bản gia tăng mạnh. Thời kỳ 1996 - 1998, đồng Yên yếu so với đồng Đôla đã tác động xấu tới xuất khẩu của các nước Đông Á sang Nhật Bản; kim ngạch buôn bán của Nhật Bản với nhiều nước Đông Á suy giảm nghiêm trọng và cuối cùng là chính sách một tỷ giá ổn định cũng bao hàm trong nó những nguy cơ về tỷ giá đối với các khoản vay và cho vay ngắn hạn. Thông thường những rủi ro về tỷ giá đối với các khoản này nảy sinh do những biến động không dự báo được như lạm phát gia tăng đột ngột, sự bất ổn định về chính trị... dẫn đến lãi suất ngân hàng trong nước tính bằng đồng nội tệ cao hơn so với đồng Đôla. Tuy nhiên, do không dự báo được rủi ro nên người ta đã vay

\* Biên độ dao động của đồng Yên trong khoảng thời gian 1993 - 2003 là từ 70 Yên/1 Đôla - 140 Yên/1 Đôla, tính ở thời điểm cao nhất và thấp nhất.

ngoại tệ để đầu tư (thường là vay đồng Đôla) vì lãi suất phải trả cho đồng Đôla thấp và không phải chịu rủi ro tỷ giá. Thái Lan là một thí dụ điển hình đối với vấn đề này. Trước khủng hoảng tài chính, các khoản vay bằng đồng Đôla và đầu tư bằng đồng Bat. Các khoản lợi thu được do chênh lệch lãi suất lớn giữa đồng Bat và đồng Đôla được coi là của trời ban tặng đã trở thành động lực hấp dẫn các nhà đầu tư nước này. Và khi rủi ro tỷ giá bùng phát, khủng hoảng nổ ra, các nhà đầu tư theo kiểu "hót váng" này rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, cho dù trong một quãng thời gian ngắn, người ta thu được một khoản lợi không nhỏ, nhưng rốt cuộc các khoản lợi đó vẫn không bù đắp được những thiệt hại do đồng Bat mất giá quá nhanh so với đồng Đôla gây ra.

Có thể nói, trên đây là những tác nhân chủ yếu mang tính bao trùm, tác động trực tiếp làm bùng nổ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nhiên, ở mỗi nước, sự nhận dạng nguyên nhân còn mang tính đặc thù, chẳng hạn dự trữ ngoại tệ và hiện tượng vay bằng ngoại tệ giữa các ngân hàng quá lớn cũng được coi là một yếu tố đẩy Thái Lan và Hàn Quốc lâm vào khủng hoảng tài chính. Bởi vì chính sách cố định tỷ giá giữa đồng nội tệ so với đồng Đôla đã khuyến khích các ngân hàng và các công ty tích tụ tài sản nợ bằng đồng Đôla, trong khi đó lãi suất vay bằng đồng Đôla thấp hơn lãi suất vay bằng đồng nội tệ và khi tình hình kinh tế có dấu hiệu bất ổn, các nhà đi vay lâm vào tình thế mất khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, trình độ quản lý doanh nghiệp kém hiệu quả của nhiều doanh nghiệp ở một số quốc gia như Hàn Quốc, Indonesia cũng đã tác động xấu đến tình hình kinh tế của các nước này trong thời gian khủng hoảng nổ ra.

Cho dù các quốc gia này, cho đến nay đã vượt qua khỏi khủng hoảng tài chính

song hậu quả xấu của nó, như nhiều nhà nghiên cứu nhận định, vẫn chưa khắc phục hoàn toàn. Điều cần nhấn mạnh là những tác nhân gây ra khủng hoảng tài chính vẫn chưa bị triệt tiêu như người ta mong muốn. Tuy nhiên, nhìn toàn cục thì cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra cách đây 6 năm ở một số nền kinh tế Đông Á chỉ là một "sự đứt đoạn" tạm thời trong tiến trình phát triển có nhiều thành tựu của các quốc gia này. Điều này cũng có nghĩa là sự phát triển của các nền kinh tế Đông Á đã, đang và sẽ tiếp tục tiến triển theo quỹ đạo của nó và phát triển trong một môi trường có nhiều thay đổi. Nói khác đi, tiến trình phát triển của các nền kinh tế Đông Á tiếp tục tiến triển theo những đặc điểm vốn có và nhiều những tác động ngày càng gia tăng của hội nhập và liên kết kinh tế quốc tế.

## **II. HƯỚNG TỚI MỘT CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ĐÔNG Á PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Cần phải nhấn mạnh rằng, hiện trạng kinh tế của các nền kinh tế Đông Á được đề cập ở trên tạo cơ sở để gia tăng hợp tác kinh tế trong khu vực dưới nhiều hình thức, cấp độ khác nhau và thúc đẩy tiến trình hợp tác kinh tế Đông Á theo hướng bền vững.

Trên thực tế, các nền kinh tế Đông Á có trình độ phát triển không đồng đều bởi vậy mỗi một nền kinh tế, dường như phát triển theo những xu hướng tự thân và theo những chiến lược được định ra phù hợp với bản thân của mỗi nền kinh tế. Tuy nhiên nếu xem xét vấn đề gắn với xu hướng gia tăng hội nhập khu vực, liên kết kinh tế quốc tế và phát triển bền vững, chúng ta vẫn nhìn thấy được khả năng hợp tác của các thực thể này.

### **2.1. Bước khởi đầu - Phát triển các nền kinh tế quốc gia theo hướng bền vững**

Xây dựng một cộng đồng kinh tế Đông Á phát triển bền vững là một xu hướng xuất hiện từ sau thời kỳ khủng



hoảng tài chính châu Á và nó bắt nguồn từ nhu cầu bên trong các nền kinh tế Đông Á. Như đã phân tích ở trên, khủng hoảng tài chính nổ ra làm cho nhiều nhà phân tích nghi ngờ về hiện tượng thần kỳ Đông Á. Người ta cho rằng, rất có thể những nhân tố tạo lập cho khu vực này có bước phát triển vượt bậc trong những thập niên trước đó đã hết tác dụng. Thế nhưng sự hồi phục nhanh chóng của Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan từ năm 1999 và cho tới nay hầu như các nền kinh tế khác ở Đông Á đã phục hồi và bắt đầu tăng trưởng khá ổn định bất chấp cuộc khủng hoảng Iraq và sự bùng nổ của dịch SARS. Hiện tượng này cho thấy đây là kết quả của những nhân tố tác động mang tính ổn định lâu dài. Nói cách khác, sự tăng trưởng kinh tế sau khủng hoảng tài chính ở các nền kinh tế Đông Á là kết quả của tích lũy vốn, lao động có kỹ năng và tiếp thu công nghệ. Có người gọi đó là nhân tố "tích lũy" và nhân tố "tiếp thu". Trong tương lai, các nhân tố này tiếp tục được khai thác và vẫn phát huy tác dụng, tạo cơ sở cho các quốc gia ở Đông Á xây dựng một cộng đồng kinh tế phát triển bền vững.

Để thực hiện được mục tiêu xây dựng cộng đồng kinh tế phát triển theo hướng bền vững đòi hỏi các quốc gia này phải xây dựng chiến lược phát triển tổng thể ở đó duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, thúc đẩy quá trình hợp tác đa phương ở các mức độ từ thấp đến cao, kết hợp với việc bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao phúc lợi xã hội cho người dân. Thực tế cho thấy, các nền kinh tế mới công nghiệp hoá thành công ở khu vực này như Hàn Quốc, Hồng Kông, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan, Singapore và Indonesia rất coi trọng việc đạt được một chỉ số tăng trưởng kinh tế khả quan. Người ta nhận thức rằng, phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng khả quan và ổn định là điều kiện đầu tiên đảm bảo cho một quốc gia có bước đột phá để giải

quyết các vấn đề tiếp theo. Đúng vậy, không có điều kiện đầu tiên đó thì người ta cũng chẳng thể nào cải thiện điều kiện sống cho người dân và môi trường sinh thái cũng không được quan tâm. Các nền kinh tế mới công nghiệp hoá này được coi là những kẻ đến muộn (late comer) và vì vậy họ gặp nhiều trở ngại hơn trong cạnh tranh và khai thác thị trường quốc tế. Song những kẻ đến muộn lại có lợi thế hơn trên nhiều phương diện khác, chẳng hạn họ có thể "đi tắt", "đón đầu", họ không cần phải lặp lại y nguyên con đường "công nghiệp hoá" của những nước công nghiệp đàn anh như Nhật Bản hay Hoa Kỳ mà trong nhiều tình huống gây ra sự lãng phí các nguồn lực không cần thiết. Đặc biệt là họ không gặp phải những vấn nạn về môi trường sinh thái so với các nước khác trong khu vực. Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Malaysia là những nền kinh tế đã giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, môi trường sinh thái và công bằng xã hội trong tiến trình công nghiệp hoá của họ. Tuy nhiên, trong suốt nhiều thập kỷ qua, nhận thức về việc giải quyết tốt mối quan hệ này là điều kiện của tăng trưởng bền vững chưa rõ ràng. Giáo sư Ito, chuyên gia Nhật Bản nghiên cứu kinh tế các nước mới công nghiệp hoá châu Á cho rằng "Phát triển theo hướng bền vững là một nhận thức mới xuất hiện sau khủng hoảng tài chính châu Á ở các quốc gia Đông Á". Đúng vậy, cuộc khủng hoảng chấm dứt và sự phục hồi nhanh chóng nền kinh tế ở một số quốc gia khu vực này đã được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là do các quốc gia này có lợi thế trong việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa các yếu tố trên trong tiến trình công nghiệp hoá của họ. Điều lưu ý là mức độ

\* Đây là ý kiến được Giáo sư Ito, Đại học Tổng hợp Tokyo rất tâm đắc, được ông nhắc lại nhiều lần trong cuộc trao đổi giữa tác giả bài viết này với ông tại Kyoto University, Nhật Bản tháng 7/2001.

thành công trong việc giải quyết mối quan hệ đó ở các quốc gia trên không giống nhau. Đường như Indonesia và Thái Lan có mức độ thành công ít hơn so với các quốc gia công nghiệp hoá khác. Hiện nay không chỉ các nền kinh tế kể trên tiếp tục thúc đẩy tiến trình phát triển theo hướng bền vững mà các nước "đến muộn" như Trung Quốc, Việt Nam cũng xúc tiến quá trình công nghiệp hoá theo định hướng đó.

Điều rõ ràng là với phương thức kết hợp duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định với bảo vệ môi sinh và giải quyết công bằng xã hội cho phép các quốc gia khai thác tối đa các nguồn lực của họ và trên cơ sở đó các nước này sẽ có thêm điều kiện để phát triển.

Nói cách khác, để xây dựng một cộng đồng kinh tế Đông Á phát triển theo hướng bền vững, trước hết các nước thành viên phải xây dựng nền kinh tế của riêng họ phát triển theo hướng bền vững. Bởi vì không thể có một cộng đồng kinh tế phát triển bền vững với các thành viên có nền kinh tế yếu kém. Một số nhà kinh tế coi đây là mục tiêu cần đạt tới trong chương trình cải tổ cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Á nhằm tạo điều kiện để thúc đẩy hợp tác kinh tế Đông Á.

## **2.2. Hợp tác phát triển các ngành có lợi thế về tài nguyên và nguồn nhân lực**

Như chúng ta đã biết, từ đặc điểm phát triển kinh tế của các nước và vùng lãnh thổ ở Đông Á được đề cập ở trên cho phép phân loại thành hai nhóm; Đó là nhóm có trình độ phát triển cao, như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Bruney. Và cho dù trong nhóm này sự chênh lệch về trình độ phát triển vẫn còn lớn song có thể gọi đó là nhóm các nền kinh tế công nghiệp phát triển. Nhóm còn lại là các nước có trình độ phát triển thấp hơn như Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều

Tiên, Philippin và Indonesia, và gọi là nhóm nước đang phát triển.

Rõ ràng là, ở nhóm nước đang phát triển có nhiều lợi thế về lao động và tài nguyên. Nếu lợi thế này được khai thác có hiệu quả sẽ tạo ra cơ hội cho các nước này phát triển theo hướng bền vững. Bởi lẽ, tạo ra nhiều việc làm mới đồng nghĩa với việc khai thác có hiệu quả nguồn lao động và nguồn tài nguyên được khai thác có hiệu quả cũng có nghĩa là các nước này phải có một cơ cấu công nghiệp hợp lý. Tất cả những thứ đó chỉ có thể có được nếu hợp tác quốc tế được đẩy mạnh mà trước hết là hợp tác trong khu vực Đông Á. Thực tế cho thấy trong hơn một thập kỷ qua, các hình thức hợp tác song phương giữa các nước trong khu vực này, một bên là nước có trình độ cao hơn với một nước có trình độ thấp hơn được chú trọng phát triển. Tuy nhiên, người ta vẫn còn nhiều trở ngại và những nước có lợi thế về lao động và tài nguyên vẫn chưa tạo ra được một nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững. Hợp tác song phương (chủ yếu thông qua đầu tư trực tiếp) để khai thác các lợi thế đó vẫn là hình thức hợp tác mang tính truyền thống và vẫn tiếp tục hiện diện trong hợp tác kinh tế Đông Á. Để thúc đẩy hình thức hợp tác này, các nền kinh tế Đông Á cần xây dựng một cơ chế hợp tác kinh tế đa phương theo hướng mở. Người ta đã đề cập tới vấn đề này trong nhiều cuộc hội thảo và trong các cuộc gặp đa phương của khu vực này song dường như tình hình không mấy khả quan. Và dường như các diễn đàn ASEAN + 1, ASEAN + 2 và ASEAN + 3 không tạo ra được một cơ chế hợp tác theo hướng mở và vẫn đặt một số nền kinh tế ở khu vực này ra ngoài cuộc chơi. Về thực chất, diễn đàn ASEAN + 3 là ba lần ASEAN + 1. Và điều đó tạo ra sự cạnh tranh theo xu hướng li tâm trong khu vực Đông Á. Điều này không hướng tới xây dựng

Đông Á thành một khối liên kết kinh tế bền vững.

Nhóm các nước có trình độ phát triển cao hơn cần chủ động đề xuất các hình thức hợp tác và đưa ra những ưu tiên trong chính sách hợp tác với nhóm nước đang phát triển. Cho đến nay, có lẽ chỉ có Nhật Bản, Hàn Quốc là hai quốc gia thực hiện chính sách ưu tiên với các đối tác đang phát triển trong khu vực rõ ràng nhất. Điều đó có thể nhận thấy trong chính sách thương mại, chính sách thúc đẩy đầu tư và chính sách ODA của họ.

Bên cạnh đó, hai nhóm nước này cũng cần đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực có lợi thế khác, nhất là trong các ngành công nghệ cao, du lịch và hợp tác bảo vệ môi trường sinh thái.

**2.3. Tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế Đông Á không chính thức nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy liên kết kinh tế Đông Á theo hướng bền vững**

Điều này đã được một số nhà nghiên cứu và cả quan chức chính phủ của một số nước đề cập tới trong một số diễn đàn và hội nghị ở khu vực. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa thực hiện được. Tôi cho rằng, đồng thời với Diễn đàn ASEAN + 3, Diễn đàn hợp tác kinh tế Đông Á không chính thức sẽ do NEAT tổ chức luân phiên tại các nước thành viên nhằm đánh giá, đề xuất, tư vấn các giải pháp, chính sách cho các nhà hoạch định chính sách ở phương diện hợp tác kinh tế.

Do những đặc thù khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, về văn hoá và về lịch sử, rất khó để hình thành ngay một diễn đàn hợp tác theo mô hình như EU hay ASEAN. Bởi vậy, tiến trình liên kết kinh tế Đông Á cần có những bước đi thích hợp mà việc tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế Đông Á do các nhà nghiên cứu của NEAT chủ trì (Diễn đàn không chính thức) là một thí dụ.

\* \*

\*

Có thể nhấn mạnh rằng, hợp tác kinh tế Đông Á theo hướng bền vững vừa là một yêu cầu của một quốc gia vừa là một xu hướng tất yếu của liên kết khu vực. Bởi chính nó tạo ra cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của tiến trình hợp tác cả trên phương diện song phương và đa phương. Chấp nhận sự khác biệt, vượt qua trở ngại và tìm ra một tiếng nói chung chính là nét văn hoá mang màu sắc Á Đông và từ đó thúc đẩy tiến trình hợp tác kinh tế Đông Á theo hướng bền vững.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Zhang YunLing, edited, *East Asian Cooperation: Progress and Future*, World Affairs Press, 2003.
2. Joesene E. Stiglitz and Shahid yusung, editors, *Rethinking the East Asian Miracle*, Oxford University Press, Inc, 2001.
3. World Bank: *World Development Report 2003*.
4. Kim Jong II, "Will Rapid Growth Constrain future Economic Prospect", Korea Focus, Jan - Feb, 2004, Vol.12, No 1; p71 - 92.
5. Kazutaka Hashimoto, *Understanding Japan, Singapore and Vietnam*, The Hokuseido Press, 2004.
6. Journal of East Asian Studies; EAI, Vol.3, No 1, 2003.
7. David M. Lampton ed, *Major Power Relation in Northeast Asian*; JCIF, Japan 2001.
8. Và các tài liệu về hợp tác kinh tế Đông Á, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Việt Nam.